

Bản án số: 92/2021/DSPT

Ngày: 28/5/2021

V/v “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Tuấn Anh.

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thị Thắm

Ông Võ Công Phương

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Hùng Cường là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định:*** Bà Lữ Thị Xuân Dương - Kiểm sát viên *tham gia phiên tòa*.

Ngày 28 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 79/2021/TLPT-DS ngày 05 tháng 01 năm 2021 về việc “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 70/2020/DS-ST ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Q bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 129/2021/DS-ST ngày 06 tháng 5 năm 2021, giữa:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị T; cư trú tại: Số 48/19 đường Phan Tây H, phường 7, quận P, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thế V – Công ty Luật TNHH MTV N.

- ***Bị đơn:***

1. Bà Nguyễn Thị Gi

2. Anh Nguyễn Văn H

3. Anh Nguyễn Văn V1

4. Anh Nguyễn Văn T

Cùng cư trú tại: Tổ 4, khu vực 9, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

5. Anh Nguyễn Văn Kh; cư trú tại: Thôn 10, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định.

6. Chị Nguyễn Thị K; cư trú tại: số 1085/54 đường Trần Hưng Đ, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

Người đại diện hợp pháp của anh H, anh V1, anh Kh và chị K: Anh Nguyễn Văn T1 (văn bản ủy quyền ngày 24/4/2017, 13/3/2017, 24/4/2017)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị B; cư trú tại: Thôn 10, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định.

2. Anh Trần Duy D; cư trú tại: Xóm 4, thôn P, xã Â, huyện H, tỉnh Bình Định.

3. Chị Trần Thị Th; cư trú tại: Xóm 4, thôn Ph, xã Â, huyện H, tỉnh Bình Định.

4. Chị Trần Thị L; cư trú tại: Số 06 đường Lê C, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện hợp pháp của chị Trần Thị Th và chị Trần Thị L: anh Trần Duy D (văn bản ủy quyền ngày 13/3/2017)

5. Chị Trần Thị Như Y

6. Cháu Trần Thị Như H

7. Cháu Trần Duy M

8. Cháu Trần Duy B1

Cùng cư trú tại: Xóm 4, thôn Ph, xã Â, huyện H, tỉnh Bình Định.

Người đại diện hợp pháp của các cháu H, M và B3: Chị Trần Thị Như Y; chị Y ủy quyền cho anh Trần Duy D (văn bản ủy quyền ngày 15/4/2017)

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị T - nguyên đơn; bà Nguyễn Thị B, anh Trần Duy D - người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Các đương sự có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Vợ chồng cụ Nguyễn A (chết năm 2010), Phan Thị S (chết năm 2003) là cha mẹ bà, có 04 người con:

- Nguyễn Thị Th1 (chết năm 2006), có chồng là ông Trần Duy Tr (chết năm 1997). Vợ chồng bà Th1 có 04 người con: Trần Thị Th, Trần Duy H2, Trần Duy D và Trần Thị L. Anh Trần Duy H2 chết năm 2010, có vợ là chị Trần Thị Như Y. Vợ chồng anh H có 03 con chung: Trần Thị Như H, Trần Duy M và Trần Duy B3.

- Nguyễn Văn Kh1 (chết năm 1989), có vợ là bà Nguyễn Thị G. Vợ chồng ông Kh1 có 05 con chung: Nguyễn Thị K, Nguyễn Văn Kh, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn V1 và Nguyễn Văn T1.

- Nguyễn Thị T

- Nguyễn Thị B.

Vợ chồng cụ A đều không để lại di chúc. Di sản của các cụ là thửa đất số 24, tờ bản đồ số 32, diện tích 207,02 m² tọa lạc tại số 57 đường L (tổ 4, KV 9, phường N), thành phố Q, tỉnh Bình Định hiện bà Nguyễn Thị Gi và các con cháu của bà Gi đang quản lý sử dụng.

Nguồn gốc đất do cha mẹ bà mua của ông Tr1 (bà không biết họ) vào năm 1967, việc mua bán có viết giấy tay, diện tích lúc mua khoảng 120 m². Sau khi mua đất cha mẹ bà xây dựng nhà để ở hiện là số nhà 57 L. Năm 1975 cha mẹ bà khai hoang thêm 600m² đất để trồng hoa màu. Tổng cộng diện tích nhà và đất khoảng 700m². Năm 1977 nhà nước thu hồi khoảng 300- 400m² đất vườn của cha mẹ bà để làm xưởng cưa và để bù hoa màu cho cha mẹ bà khoảng 600.000 đồng nên diện tích đất còn lại khoảng hơn 300m² và ngôi nhà lợp tôn, vách ván.

Sau năm 1977, cha mẹ bà về quê tại xã M, huyện P ở. Nhà và đất nêu trên cha mẹ để lại cho vợ chồng ông Kh1, bà GI quản lý, sử dụng. Năm 1987, Vợ chồng bà Gi phá bỏ nhà cũ xây dựng mới trên nền đất cũ của cha mẹ. Năm 1987 – 1988, vợ chồng bà Gi bán một nền nhà khoảng 50m² cho ông Võ Duy Tr2. Năm 1989, ông Kh1 chết. Bà Gi cùng các con bà Gi là K, Kh, V, H và T1 tiếp tục quản lý nhà, đất cho đến nay. Năm 1991, bà Gi sinh tật cờ bạc và có quan hệ với ông Đ bỏ bê con cái, nhà cửa. Gia đình hai bên khuyên bảo nên ngày 07/7/1991 bà Gi viết giấy cam đoan hứa sẽ bỏ ông Đ để chăm lo con cái nếu tái phạm sẽ giao trả toàn bộ tài sản cho cha mẹ chồng và ra khỏi nhà. Khoảng năm 1994 – 1995, bà Gi bán 01 nền nhà khoảng 60m² cho ông Lương Văn B1. Cha mẹ bà đã ngăn cản nên ông B1 đồng ý trả lại đất nhưng bà Gi đã tiêu xài hết tiền, gia đình bà không có tiền chuộc lại nên ông B1 đã xây nhà ở từ đó đến nay. Sau khi bán 03 nền đất cho ông Th, ông Tr2 và ông B1, diện tích đất còn lại là 207,02m² bà Gi quản lý sử dụng. Năm 2016, nhà nước giải tỏa làm đường thu hồi 11 m² đất và bù lại 11m² có thu tiền sử dụng đất nên diện tích không thay đổi. Theo hồ sơ do Phòng Quản lý đô thị thành phố Q, thửa đất số 24, tờ bản đồ số 32 có diện tích 206,9m², nhà nước thu hồi 11,8m² hiện còn lại 195,1m². Trong thời gia tranh chấp, do nhà, đất bị giải tỏa nên mẹ con bà Gi đã xây dựng thành nhà 03 tầng như hiện nay.

Bà yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất 195,1m² còn nhà do mẹ con bà Gi xây dựng bà không yêu cầu. Bà cũng không tranh chấp phần đất đã bán cho ông Th, ông Tr2 và ông B1. Bà yêu cầu chia hiện vật cụ thể phần của bà, bà B và các con cháu của bà Th1 xin nhận 60m² đất, phần còn lại giao cho bà Gi. Bà thống nhất Biên bản định giá ngày 27/8/2020.

Bị đơn: bà Nguyễn Thị Giữ trình bày:

Bà thống nhất về quan hệ huyết thống, về hàng thừa kế của cụ Nguyễn A, cụ Phan Thị S như bà Nguyễn Thị T trình bày. Nguồn gốc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 32, diện tích 207,02m² tại tổ 4 khu vực 4, phường N, thành phố Q, năm 1973 cha mẹ chồng bà là cụ Nguyễn A, Phan Thị S lần chiếm đất công với diện tích khoảng 30m² làm một ngôi nhà vách tôn, mái lợp tôn để ở.

Sau năm 1975, cha mẹ chồng tháo dỡ toàn bộ tôn, cây... đem về quê tại xã M, huyện P để làm nhà và ở đó cho đến khi qua đời. Ngôi nhà ở quê của cha mẹ chồng hiện do con bà là anh Nguyễn Văn Kh đang quản lý sử dụng và thờ cúng ông bà.

Sau khi cha mẹ chồng về quê, vợ chồng bà sử dụng nền nhà cũ của cha mẹ có diện tích khoảng 30m² che tạm nhà để ở và khai hoang thêm diện tích để chăn nuôi, trồng hoa màu. Khoảng năm 1987-1988, vợ chồng bà xây dựng lại nhà.

Khoảng năm 1986-1987, vợ chồng bà cắt một phần đất diện tích bao nhiêu không nhớ bán cho ông Võ Ngô V2 với giá 06 chỉ vàng. Vợ chồng bà đưa cho vợ chồng cụ A 02 chỉ vàng còn 04 chỉ vàng vợ chồng bà sử dụng. Năm 1989, ông Kh1 chồng bà chết. Năm 1990, bà cắt bán cho ông Lương Văn B1 một diện tích đất nhưng cụ thể bao nhiêu bà không nhớ với giá 05 cây vàng để sửa lại nhà. Thời điểm này, cha mẹ chồng còn sống nhưng không có ý kiến gì.

Tháng 6/2016, Nhà nước giải tỏa đường Nguyễn N - Vũ B nên nhà của bà bị giải tỏa 11,8m² đất, Nhà nước đền bù cho gia đình bà 223.000.000 đồng và giao lại cho gia đình bà 11m² đất có thu tiền sử dụng đất theo giá 10.500.000 đồng/m². Theo hồ sơ do Phòng Quản lý đô thị thành phố Q cung cấp thì thửa đất số 24, tờ bản đồ số 32 của gia đình bà có diện tích 206,9m² trừ 11,8m² nhà nước thu hồi còn lại 195,1m². Hiện nay bà và các con đang quản lý, sử dụng.

Do Nhà nước mở rộng đường Nguyễn N ra đường Vũ B nên nhà của bà bị giải tỏa một phần ảnh hưởng đến kết cấu nhà không ở được vì vậy tháng 6/2017 bà xây dựng lại nhà 03 tầng như hiện nay.

Nay bà Nguyễn Thị T yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất 195,1 m2 bà không đồng ý vì đất là của vợ chồng bà khai hoang, ở ổn định liên tục từ năm 1975 đến nay, gia đình bà đã đăng ký kê khai, nộp thuế trong Sổ địa chính Phường N. Bà thống nhất Biên bản định giá ngày 27/8/2020.

- Anh Nguyễn Văn T1 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị K, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn V1 và anh Nguyễn Văn Kh trình bày:

Các anh chị là con của ông Nguyễn Văn Kh1 và bà Nguyễn Thị Gi. Các anh chị thống nhất như lời khai và yêu cầu của bà Gi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị B và anh Trần Duy D trình bày: Thống nhất theo lời khai và yêu cầu của bà Nguyễn Thị T.

- Chị Trần Thị Th, chị Trần Thị L, chị Trần Thị Như Y cùng ủy quyền cho anh Trần Duy D trình bày: Thống nhất như lời khai và yêu cầu của bà Nguyễn Thị T.

Bản án dân sự sơ thẩm số 179/2020/DS-ST ngày 30/10/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Q đã xử:

1. Công nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại tổ 4, khu vực 9, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất số 24, tờ bản đồ số 32 đứng tên Nguyễn Thị Gi, có diện tích 207,02m², diện tích thực tế 195,1m² là của ông Nguyễn Văn Kh1 (chết) và bà Nguyễn Thị Gi, trong đó có một phần diện tích 30m² tương đương giá trị 1.800.000.000 đồng. Sau khi trừ công sức đóng góp 500.000.000 đồng cho bà Gi. Còn lại 1.300.000.000 đồng là di sản thừa kế của cụ Nguyễn A, cụ Phan Thị S chết để lại. Có tứ cận: Phía Đông giáp nhà ông B1, ông S và đường D; phía Tây giáp đường đi chung; phía Nam giáp nhà ông Th2, ông Nh, ông S; phía Bắc giáp đường N1 và nhà ông B1 (có sơ đồ hiện trạng kèm theo).

2. Công nhận hàng thừa kế thứ nhất của cụ Phan Thị S gồm: Cụ Nguyễn A, bà Nguyễn Thị Th1, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn V, anh Nguyễn Văn Kh, anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị K là những người thừa kế thế vị của cụ S.

3. Công nhận hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn A gồm có: Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị B, chị Nguyễn Thị K, anh Nguyễn Văn Kh, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn V và anh Nguyễn Văn T1 là những người thừa kế thế vị của cụ A; Chị Trần Thị Th, anh Trần Duy D, chị Trần Thị L và chị Trần Thị Như Y, cháu Trần Thị Như H, cháu Trần Duy M, cháu Trần Duy B3 là những người thừa kế và thừa kế thế vị của cụ A.

4. Bà Nguyễn Thị Gi được quyền sử dụng đất tọa lạc tại tổ 4, khu vực 9, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất số 24, tờ bản đồ số 32, có diện tích 207,02m², diện tích thực tế 195,1m², trong đó có 30m² là di thừa kế của cụ Nguyễn A và cụ Phan Thị S chết để lại.

5. Bà Nguyễn Thị Gi có nghĩa vụ thanh toán cho:

- Bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị B mỗi người 325.000.000 đồng
- Chị Nguyễn Thị K, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn Kh, anh Nguyễn Văn V và anh Nguyễn Văn T1 mỗi người 65.000.000 đồng.
- Chị Trần Thị Th, chị Trần Thị L, Trần Duy D mỗi người 81.250.000 đồng.
- Chị Trần Thị Như Y, cháu Trần Thị Như H, cháu Trần Duy M, cháu Trần Duy B3 mỗi người 20.312.500 đồng do chị Trần Thị Như Y đại diện nhận.

6. Giao quyền sử dụng đất có diện tích 30 m² tại tổ 4, khu vực 9, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 32 cho bà Nguyễn Thị Gi được quyền quản lý, sử dụng sau khi thực hiện xong nghĩa vụ thôi lại giá trị từng kỳ phân cho các đồng thừa kế.

7. Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về yêu cầu chia bằng hiện vật.

8. Bác một phần yêu cầu của bà Gi không đồng ý chia thừa kế tài sản của cụ A, cụ S.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 11/11/2020, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B, anh Duy D kháng cáo yêu cầu xác định di sản của cha mẹ bà để lại là 195,1 m² đất, mỗi suất thừa kế là 48,775 m² (195,1 : 4). Bà, bà Nguyễn Thị B và anh Trần Duy D (đại diện các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị Th1) thống nhất chỉ yêu cầu bị đơn chia bằng hiện vật 60 m² đất trống. Không đồng ý bản án sơ thẩm chia cho bà Gi 500.000.000 đồng công sức đóng góp vì bà Gi được hưởng lợi nhiều từ đất đai di sản của cha mẹ để lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án đề nghị: Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị B và anh Trần Duy D; sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị B và anh Trần Duy D Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Đối với yêu cầu kháng cáo về việc xác định di sản của cụ Nguyễn A, Phan Thị S để lại là 195,1m²:

[1.1] Theo nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, nguồn gốc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 32, diện tích 207 m² tại số 57 đường L, tổ 4, khu vực 9, phường N, thành phố Q là của cha mẹ bà là cụ Nguyễn A, Phan Thị S mua của ông Tr (không rõ họ) vào năm 1967. Diện tích đất lúc mua khoảng 120m². Việc mua bán có viết giấy tay nhưng giấy tờ đã thất lạc. Cha mẹ bà xây dựng nhà trên một nửa đất còn một nửa cho cụ Nguyễn Ngọc D (con bác ruột của cụ A). Năm 1974, cụ D vào Sài Gòn sinh sống đã trả lại đất cho cha mẹ bà. Năm 1975, cha mẹ bà khai hoang thêm khoảng 600 m² để trồng hoa màu. Sau năm 1977, nhà nước thu hồi khoảng 300 - 400m² để làm xưởng cưa. Khoảng năm 1977, cha mẹ bà về quê ở xã M, huyện P, tỉnh Bình Định nên giao lại nhà, đất cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Kh1, bà Nguyễn Thị Gi quản lý sử dụng cho đến nay. Quá trình quản lý sử dụng, vợ chồng ông Kh1 đã cắt đất chuyển nhượng cho nhiều người đồng thời phá nhà cũ của cha mẹ xây dựng mới như hiện nay. Năm 1989, ông Kh1 chết nên bà Gi và các con của ông Kh1 tiếp tục quản lý, sử dụng nhà đất nêu trên. Năm 2016, nhà nước giải tỏa có đền bù nên diện tích đất còn lại là 195,1m². Bà yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất 195,1m² còn nhà do mẹ con bà Gi xây dựng bà không yêu cầu. Bà cũng không tranh chấp phần đất đã bán cho ông Th2, ông Tr2 và ông B1. Bà yêu cầu chia hiện vật cụ thể phần của bà, bà B và các con cháu của bà Th1 xin nhận 60m² đất, phần còn lại giao cho bà Gi.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Gi không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn về chia thừa kế diện tích đất 195,1m² vì đất là do vợ chồng bà khai hoang từ

năm 1975 và xây dựng nhà ở từ đó đến nay. Quá trình quản lý sử dụng đất, bà là người đứng tên kê khai. Khi nhà nước giải tỏa đường Nguyễn N – Vũ B, bà là người nhận tiền đền bù. Bà công nhận năm 1973 cha mẹ chồng bà là cụ Nguyễn A, Phan Thị S có lần chiếm đất công diện tích dưới 30m² làm một ngôi nhà có vách và mái tôn nhưng năm 1975 cha mẹ chồng đã tháo dỡ toàn bộ tôn, cây đem về quê làm nhà và sinh sống ở quê cho đến khi qua đời.

[1.2] Biên bản xác minh ngày 22/02/2019, UBND phường N cung cấp: Nguồn gốc đất tại tổ 4, khu vực 9, phường N, thành phố Q thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 32, diện tích 207,02m² do bà Gi đứng tên, hiện bà Gi đang quản lý sử dụng là do vợ chồng cụ Nguyễn A, Phan Thị S chiếm dụng đất công, xây dựng nhà ở trước năm 1975, có diện tích khoảng 30m². Sau giải phóng, vợ chồng cụ A dỡ nhà về quê sinh sống đã giao lại nền móng nhà cho vợ chồng bà Gi quản lý. Năm 1979 – 1980 vợ chồng bà Gi tự khai phá một phần diện tích đất công và xây dựng nhà ở cho đến nay.

[1.3] Quá trình sử dụng đất, vợ chồng bà Gi đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Võ Ngô V1 (cha ông Võ Duy Tr2) và ông Lương Văn B1. Ông V1 tự chia phần đất nhận chuyển nhượng của vợ chồng bà Gi để chuyển nhượng lại cho ông Th1 và ông Th3. Thời điểm này vợ chồng cụ A còn sống nhưng không có ý kiến gì.

Từ những phân tích tại [1.1], [1.2] và [1.3], Hội đồng xét xử thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản của vợ chồng cụ Nguyễn A, Phan Thị S là 30m² đất ở thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 32, tổ 4, khu vực 9, phường N, thành phố Q là có căn cứ, đúng pháp luật nên kháng cáo của bà T, bà B và anh D cho rằng di sản của vợ chồng cụ A để lại là 195,1m² đất tại thửa đất nêu trên là không có cơ sở do đó không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Đối với yêu cầu kháng cáo về việc không đồng ý trích cho bà Gi 500.000.000 đồng công sức bảo quản di sản vì bà Gi được hưởng lợi nhiều từ đất đai di sản của cha mẹ để lại:

Vợ chồng bà Gi đã quản lý, sử dụng thửa đất số 24, tờ bản đồ số 32, diện tích 195,1m² tại tổ 4, khu vực 9, phường N, thành phố Q trong đó có 30m² đất ở là di sản của vợ chồng cụ Nguyễn A từ năm 1975, đã kê khai và thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước theo quy định của Luật Đất đai nên việc Tòa án cấp sơ thẩm trích cho bà Gi công sức bảo quản, gìn giữ di sản là đúng pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm trích cho bà Gi 500.000.000 đồng lớn hơn nhiều so với một kỷ phần thừa kế mà các thừa kế được hưởng là không phù hợp với quy định của pháp luật do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà T, bà B và anh D sửa bản án sơ thẩm, trích công sức gìn giữ bảo quản di sản cho bà Gi 300.000.000 đồng.

[3] Chia thừa kế:

[3.1] Theo Biên bản định giá ngày 27/8/2020, đất ở có giá thị trường 60.000.000 đồng/m² x 30m² = 1.800.000.000 đồng, trừ 300.000.000 đồng (công gìn giữ bản quản di sản cho bà Gi) nên di sản của vợ chồng cụ A trị giá 1.500.000.000 đồng, được chia như sau:

[3.1.1] Chia thừa kế di sản của cụ Phan Thị S:

Cụ Phan Thị S chết năm 2003, không để lại di chúc. Hàng thừa kế của cụ S gồm: cụ Nguyễn A, ông Nguyễn Văn Kh1, bà Nguyễn Thị Th1, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị B. Di sản của cụ S trị giá 750.000.000 đồng (1.500.000.000 đồng : 2) được chia 05 phần, mỗi phần là 150.000.000 đồng. Ông Kh1 chết năm 1989 nên các con của ông Kh1 là chị Nguyễn Thị K, anh Nguyễn Văn Kh, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn V và anh Nguyễn Văn T1 là thừa kế thế vị, mỗi người được hưởng 30.000.000 đồng (150.000.000 đồng : 5)

[3.1.2] Chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn A:

Cụ Nguyễn A chết năm 2010, không để lại di chúc. Hàng thừa kế của cụ A gồm: Ông Nguyễn Văn Kh1, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Th1 và bà Nguyễn Thị B. Di sản của cụ A trị giá 900.000.000 đồng (750.000.000 đồng + 150.000.000 đồng) được chia thành 04 phần, mỗi phần 225.000.000 đồng.

Ông Kh1 năm 1989 nên các con ông Kh1 là chị Nguyễn Thị K, Nguyễn Văn Kh, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn V, Nguyễn Văn T1 là thừa kế thế vị, mỗi người được hưởng 45.000.000 đồng (225.000.000 đồng : 5)

Bà Thàng chết năm 2006 nên các con của bà Thàng là chị Trần Thị Thiện, anh Trần Duy H2, anh Trần Duy D và chị Trần Thị L là thừa kế thế vị, mỗi người được hưởng 56.250.000 đồng (225.000.000 đồng : 4).

Anh H2 chết năm 2015, có vợ là chị Trần Thị Như Y và 03 người con là Trần Thị Như H, Trần Duy M và Trần Duy B3 nên chị Y và 03 con của anh H2 mỗi người được hưởng 14.062.500 đồng (56.250.000 đồng : 4)

Như vậy, bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị B mỗi người được hưởng thừa kế của vợ chồng cụ A, cụ S là 375.000.000 đồng;

Chị Nguyễn Thị K, anh Nguyễn Văn Kh, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn V và anh Nguyễn Văn T1 mỗi người được hưởng 75.000.000 đồng;

Chị Trần Thị Th, anh Trần Duy D và chị Trần Thị L mỗi người được hưởng 93.750.000 đồng;

Chị Trần Thị Như Y và 03 người con là Trần Thị Như H, Trần Duy M và Trần Duy B3 mỗi người được hưởng 23.437.500 đồng.

Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị B và anh Trần Duy D (đại diện các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị Th1) yêu cầu nhận 60m² đất trồng phần đất còn lại diện tích 135,1m² giao cho bà Gi. Tuy nhiên, bà T, bà B và anh D đều có nơi ở ổn định còn nhà đất đang tranh chấp do bà Gi và các con bà Gi đã ở ổn định từ lâu, ngoài chỗ ở này không còn nơi ở nào khác vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm giao nhà đất cho bà Gi được sở hữu, sử dụng đồng thời bà Gi phải có trách nhiệm thanh toán cho các thừa kế như phân tích ở trên là có căn cứ,

đúng pháp luật do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu chia hiện vật của nguyên đơn.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Gi là người cao tuổi; các cháu Trần Thị Như H, Trần Duy M và Trần Duy B3 là trẻ em nên được miễn toàn bộ án phí.

Theo quy định tại khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Bà Nguyễn Thị B phải chịu 18.750.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị K, anh Nguyễn Văn Kh, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn V và anh Nguyễn Văn T1 mỗi người phải chịu 3.750.000 đồng

Chị Trần Thị Th, anh Trần Duy D và chị Trần Thị L mỗi người phải chịu 4.687.500 đồng

Chị Trần Thị Như Y phải chịu 1.171.875 đồng

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị B và anh Trần Duy D không phải chịu.

[6] Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phát biểu quan điểm pháp lý: đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của bà T, xác định di sản của cụ A cụ S để lại là 195,1m² đất. Yêu cầu chia thừa kế bằng hiện vật cho bà T, bà B và các con của bà Th1 là 60m² đất ở, diện tích còn lại giao cho bà Gi. Không tính công sức đóng góp bảo quản di sản cho bà Gi, vì bà Gi đã hưởng lợi nhiều từ nhà, đất là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[7] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án đề nghị: Chấp nhận một phần kháng cáo của bà T, bà B và anh D, sửa bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, căn cứ các Điều 634, 635, 674, 675, 676 và 677 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị T; sửa bản án sơ thẩm.

1. Giao cho bà Nguyễn Thị Gi được sở hữu ngôi nhà và được quyền sử dụng diện tích đất 195,1m² thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 32 tại tổ 4, khu vực 9, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

2. Buộc bà Nguyễn Thị Gi phải thanh toán giá trị cho các thừa kế của cụ Nguyễn A, Phan Thị S như sau:

- Bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị B mỗi người 375.000.000 đồng;
- Chị Nguyễn Thị K, anh Nguyễn Văn Kh, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn V và anh Nguyễn Văn T1 mỗi người 75.000.000 đồng;
- Chị Trần Thị Th, anh Trần Duy D và chị Trần Thị L mỗi người 93.750.000 đồng;
- Chị Trần Thị Như Y và 03 người con là Trần Thị Như H, Trần Duy M và Trần Duy B3 mỗi người 23.437.500 đồng (chị Y đại diện nhận).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

3. Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị T yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn A, Phan Thị S là 195,1m² đất thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 32 tại tổ 4, khu vực 9, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Gi; các cháu Trần Thị Như H, Trần Duy M và Trần Duy B3 được miễn toàn bộ án phí. Hoàn lại cho bà T 5.000.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai số 0004356 ngày 27/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q.

Bà Nguyễn Thị B phải chịu 18.750.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị K, anh Nguyễn Văn Kh, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn V và anh Nguyễn Văn T1 mỗi người phải chịu 3.750.000 đồng.

Chị Trần Thị Th, anh Trần Duy D và chị Trần Thị L mỗi người phải chịu 4.687.500 đồng.

Chị Trần Thị Như Y phải chịu 1.171.875 đồng.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không giải quyết có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị B và anh Trần Duy D không phải chịu. Hoàn lại cho bà B và anh D mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo các Biên lai: số 0003097 ngày 23/11/2020 và số 0003130 ngày 26/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các

Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND thành phố Q;
- Chi cục THADS TP. Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký và đóng dấu)

Hồ Tuấn Anh